

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THANH BÌNH BD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THANH BÌNH BD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703180256

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

385/65/22 Lê Hồng Phong, tổ 7, Khu phố 8, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                  | 4543     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (Có nội dung được phép lưu hành) Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Trong phạm vi nhà nước cho phép)                                                                             | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                               | 4659(Chính) |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 4661        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 24. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 0129        |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230        |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)(Trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                              | 8299        |
| 28. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế                                                                                                                                                                                                                                        | 8610        |
| 29. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                 | 8620        |
| 30. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                         | 9000        |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                              | 9311        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                           | 9522        |
| 33. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                         | 9524        |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 36. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 37. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                | 6312        |
| 38. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                                          | 6622        |
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                      | 6810        |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                          | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý, hoạt động kế toán)                                                                                                                                       | 7020 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 43. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                        | 7212 |
| 44. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 45. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>( Trừ hoạt động điều tra thu nhập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                   | 7320 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 47. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                              | 7420 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                          | 7490 |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 50. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng kinh doanh bị cấm) (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở)--++ | 4690 |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                             | 4711 |
| 52. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4730 |
| 53. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                  | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                          | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                     | 1030 |
| 57. | In ấn                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 58. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                         | 1812 |
| 59. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 60. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                   | 2022 |
| 61. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 62. | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                   | 2630 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                | 4931 |
| 64. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 65. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 66. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                | 5229 |
| 68. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                          | 5610 |
| 70. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                               | 5621 |
| 71. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 72. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 73. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình<br>truyền hình                                                                                                               | 5911 |
| 74. | Hoạt động hậu kỳ<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất<br>nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các<br>chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 5912 |
| 75. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                 | 7729 |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                         | 7730 |
| 77. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi<br>giới lao động, việc làm<br>(Trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                              | 7810 |
| 78. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                 | 7820 |
| 79. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết : Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>(Trừ cho thuê lại lao động)                                                             | 7830 |
| 80. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết : Kinh doanh dịch vụ bảo vệ<br>(Không bao gồm hoạt động bảo vệ của cơ quan nhà nước)                                                                 | 8010 |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                | 8110 |
| 82. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                         | 8129 |
| 83. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                     | 8130 |
| 84. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                     | 8211 |
| 85. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc<br>biệt khác                                                                                                               | 8219 |
| 86. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                             | 3100 |
| 87. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                             | 3700 |
| 88. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                            | 3811 |
| 89. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                  | 3821 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 90.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                      | 3822 |
| 91.  | Tái chế phế liệu<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                        | 3830 |
| 92.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 93.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 94.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 95.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 96.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 97.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 98.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 99.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 100. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 101. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 102. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 103. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 104. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 105. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 106. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 107. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                     | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN THANH BÌNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 21/05/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 087096009567

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THANH BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/05/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 087096009567

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Thới Hòa, Xã Vĩnh Thới, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương